TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **131**/2022/DS - PT
Ngày: 27 – 7 - 2022
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn, ông Hoàng Kim Khánh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 12/4/2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2022/QĐ-PT ngày 7/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm1967; địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1987 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1984 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 28 A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1984 (Có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Hương Q (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 28 A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Bà Đặng Thị Hải N (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 418 T, thị xã A, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q, bà N: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1984 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu T và ông Nguyễn

Hữu T1: Luật sư Phạm Thị T2 – Văn phòng luật sư M (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D; Bị đơn ông Nguyễn Hữu T.

5. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 19, tại xã E, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, bà D nhận chuyển nhượng của bà Trương Nguyễn Quỳnh T3 từ ngày 28/01/2015, nhưng đến năm 2020 mới hoàn tất thủ tục sang tên đổi chủ, bà T3 đã giao đất cho bà D trên thực địa có ranh giới giáp với thửa đất số 91, mốc giới (phía đường đi) là cọc sắt (nay đã bị di dời) không còn đúng với mốc giới khi giao, không có mốc ở giữa và cuối; nhưng bà T3 đã đo giao các cạnh trước (giáp đường) 43,82m, cạnh phía sau 36,18m đúng với kích thước ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D.

Sau đó, đất của bà D bị lấn chiếm. Ông Nguyễn Hữu T1 mua đất của bà Ngô Thị Thoa thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, xã E, thành phố B diện tích đất 2230m^2 giáp đất của bà D, sau đó ông T1 tách làm 02 thửa: Thửa 1: Thửa 91 cũ (176 mới) tên Nguyễn Hữu T1; Thửa 2: Thửa 91A cũ (177 mới) tên Nguyễn Hữu T. Thửa đất của ông T giáp thửa đất của bà D khi tách vẫn diện tích 1050m^2 và còn thửa 176 là thửa đất của ông T1 diện tích 1180m^2 trên giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích không thay đổi nhưng trên thực tế: Thửa 177 diện tích không đổi 1050m^2; Thửa 176 diện tích 1410m^2 tăng 230m^2.

Do bà D và ông T1, ông T đều cho một người thuê đất để canh tác nên họ phá hàng rào chung (ranh giới đất cũ). Khi ông T làm hàng rào bằng cọc bê tông ngăn cách giữa thửa đất của bà D và thửa đất của ông T thì bà D thấy ông T làm hàng rào cắm mốc lấn sang phần đất của bà D; Đo bằng tay bà D thấy chiều ngang mặt đường bị lấn 3,19m (mặt trước), chiều ngang phía sau bị lấn 6,08m.

Diện tích trên giấy chứng nhận QSD đất và trên thực tế bà D thấy ông T1 cố tình lấn đất của bà D mà tính toán rất kỹ. Vì khi tách thì thửa đất của ông T1 diện tích tăng nhưng không tách cạnh thửa đất của bà D mà chỉ để ông T liên quan.

Để xác định diện tích đất bị lấn: Từ ngã tư đi vào thửa đất 113 và 115A, chiều ngang thửa 113 (43,61m) và thửa 115A (36,94m), vậy tổng 02 thửa là 80,55m. Diện tích thực tế của ông T1, ông T: mặt trước (phía đường) chiều ngang 42,18m đo mới hiện nay 45,43m; Mặt sau chiều ngang cũ là 40,42m đo mới hiện nay 47,56m.

Qua kết quả đo vẽ, lồng ghép bà D xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T và ông T1 trả cho bà D 177,8m^2 (rút 47,2m^2) theo kết quả đo đạc của công ty đo đạc TNHH đo đạc tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hương Qúy, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Vào ngày 12/3/2011, ông T1 có nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị Thoa thửa đất số 91, tờ bản đồ 19 tại xã E với diện tích 2230m^2 được UBND xã E xác nhận, ở hai bên thửa đất có hàng rào ranh giới bằng chè tàu và lồng mức. Đến năm 2013 vì nhu cầu của gia đình ông T1 có cho em trai là Nguyễn Hữu T một phần thửa đất trên, ông T1 đã làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục tách thành 02 thửa để cấp 02 giấy chứng nhận QSD đất cho ông T1, và em là Nguyễn Hữu T, cụ thể:

Nguyễn Hữu T1 được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 122031 ngày 21/6/2013, diện tích 1180m^2 tại thửa số 91, tờ bản đồ số 19.

Nguyễn Hữu T được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 122030 ngày 21/6/2013, diện tích 1050m^2 tại thửa số 91A, tờ bản đồ số 19 giáp với thửa đất 112 của bà T3 (nay là của bà D).

Từ khi chuyển nhượng thửa đất trên tới nay gia đình ông T1 không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh. Trong quá trình sử dụng gia đình ông T1 có cho một số cá nhân thuê lại thửa đất trên, vì những người canh tác trên có thuê thêm đất của bà Trương Nguyễn Quỳnh T3 (thửa đất liền kề là thửa 112) để canh tác nên có thể trong quá trình canh tác sẽ làm mất hàng rào ranh giới giữa 02 bên, nên khoảng năm 2013 ông T1 có mời vợ chồng bà T3 xuống ranh giới của hai bên để đóng cọc phân định ranh giới bằng 03 cọc sắt (đầu, giữa, cuối). Bên cạnh cọc sắt hiện nay vẫn còn bụi cây chè tàu và cây bơ ông T1 trồng cạnh cọc sắt khoảng 40-50cm. Theo thông tin cả những hộ xung quanh khoảng năm 2015 nhà nước có chủ trương đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận QSD đất mới theo diện tích đất chính xác thực tế. Cán bộ đo đạc đã cắm một cột mốc đầu và một cột mốc cuối để phân định ranh giới giữa hai bên. Sau này ông T1 có xuống thấy vị trí cọc đóng tương đương với vị trí cột mốc của ông T1 và gia đình bà T3 đã thống nhất từ trước nên ông T1 đồng ý và không có ý kiến gì. Ông T1 xác định cọc sắt (mốc giáp đường) là cọc ông T1 và bà T3 đóng từ năm 2013 không thay đổi.

Vào khoảng tháng 8/2020 em trai ông T1 là Nguyễn Hữu T (thửa đất số 91A, tờ bản đồ số 19) căn cứ theo ranh giới trên đã làm hàng rào bằng cọc bê tông thì bà Nguyễn Thị D là người nhận chuyển nhượng QSD đất của bà T3 cho rằng ông Nguyễn Hữu T đã lấn chiếm diện tích 225m^2 đất của bà, nên bà D đã làm đơn kiến nghị UBND xã E, TP.Buôn Ma Thuột giải quyết. Nhưng nay bà D làm đơn khởi kiện cho rằng đã lấn chiếm của bà D diện tích đất 213,5m^2 là không đúng, vì thực tế mốc ranh giới giữa 02 bên vẫn tồn tại từ trước đến nay.

Tại bản tự khai ngày 07/12/2021, người làm chứng bà Trương Nguyễn Quỳnh T3 trình bày: Bà T3 có chuyển nhượng cho bà D thửa đất số 112, tờ bản đồ số 19, diện tích 2270m^2. Khi chuyển nhượng đã bàn giao đất cho bà D đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua buổi xem xét thẩm định tại chỗ bà T3 thấy hàng cây keo đã bị ông T1 chặt bỏ cùng với cột mốc bằng sắt cũ cũng không đúng với khi bà T3 giao đất cho bà D.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2021, người làm chứng ông Dương Văn L trình bày: Ông L có thuê đất của ông T1; Khi thuê đất thì giữa đất của ông T1 và

đất của bà T3 đã có hàng rào ranh giới đầu ngoài là hàng chè tàu và phía phía sau là cọc sắt. Đến tháng 1/2015 ông L bàn giao lại cho bà Dương Thị H, thời gian ông L bàn giao cho bà H chưa có hàng rào bê tông như bây giờ.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2021, người làm chứng bà Dương Thị H trình bày: Từ tháng 1/2015 đến tháng 6/2021 bà H có thuê đất của ông T1 và ông T tại xã E để canh tác hoa màu và ươm cây giống. Khi thuê đất giữa gia đình ông T, ông T1 với đất bà T3 liền kề đã có hàng rào ranh giới bằng chè tàu và cọc sắt, cột bê tông, trên cơ sở hàng rào ổn định, không cơi nới từ trước tới nay giữa ông T, ông T1 và bà T3.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 12/4/2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D. Buộc ông Nguyễn Hữu T di dời 19 cọc bê tông trả cho bà Nguyễn Thị D 177,8m^2 đất tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí giáp ranh cụ thể như sau: Phía bắc giáp đường đi dài 1,91m, phía nam 4,82m, phía tây giáp phần đất thuộc quyền sử dụng của bà D (thửa 112, tờ bản đồ số 19, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) 52,49m, phía đông giáp phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T (thửa 177, tờ bản đồ số 19 xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) 52,53m.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T trả cho bà Nguyễn Thị D 47,2 m^2 đất tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và chi phí thẩm định, định giá, chi phí đo vẽ, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 26/4/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả lại phần đất lấn chiếm là 230m^2.

- Ngày 25/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Ngày 29/4/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 411/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị nội dung: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đơn kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữa nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu T và ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không có căn cứ chứng minh ông Nguyễn Hữu T hay ông Nguyễn Hữu T1 lấn chiếm đất của bà Nguyễn Thị D, cũng không chứng minh được mốc ranh giới như phía bà D và bà T3 trình bày. Bà

D không chứng minh được ông T lấn chiếm đất của bà D, còn đất ông T1 thì không giáp với đất bà D. Ngoài ra, các nhân chứng ông Dương Văn L, bà Dương Thị H là người thuê đất đều xác định khi thuê đất giữa ranh giới đất của ông T1, bà T3 có hàng chè tàu và cọc sắt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 411/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D hủy Bản án sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 12/4/2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T, xét thấy:

[2.1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị cho rằng án sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để xác định bị đơn trong vụ án mà lại tuyên ông T có nghĩa vụ trả 177,8m^2 cho bà D. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã hỏi, làm rõ và bà D xác định yêu cầu ông T phải trả cho bà D phần diện tích đất lấn chiếm.

Về thẩm định và định giá tài sản: Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2021 đã mô tả rõ hiện trường, đối tượng cần thẩm định đúng theo quy định tại Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trong bản án sơ thẩm chưa thể hiện là thiếu sót do đó cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về nội dung: Xét thấy, nguồn gốc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 19, diện tích 2270m^2 tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367034 do UBND thành phố B cấp ngày 12/5/2005 là do bà Nguyễn Thị D nhận chuyển nhượng từ bà Trương Nguyễn Quỳnh T3, thay đổi đăng ký biến động do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xác nhận ngày

13/10/2020. Thửa đất số 115a và 112 căn cứ theo tờ bản đồ giải thửa số 19 của xã E, thành phố Buôn Ma Thuột thì cả hai thửa đất này là riêng biệt, trong đó thửa đất số 115a có diện tích 2060m^2, thửa đất số 112 có diện tích 2270m^2, tổng diện tích hai thửa đất là 4330m^2. Đến năm 2018 UBND xã đo đạc lại đã đo chung hai thửa 115a và 112 thành thửa đất số 24 có diện tích là 4130,7m^2. Theo sơ sơ đồ lồng ghép, thửa đất số thửa đất số 115a có diện tích 2249,7m^2; thửa đất số 112 của bà D có diện tích 1881m^2 (thiếu so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 389m^2).

Đối với diện tích thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, diện tích 2230m^2 xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B cấp ngày 13/8/1994, ngày 09/3/2010 đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn Hữu T1; Ngày 20/5/2013 ông T1 đã tặng cho ông T 1.050m^2 (thửa đất số 91A, số thửa mới 177), diện tích còn lại thuộc quyền sử dụng của ông T1 số thửa mới là 176. Theo đo đạc diện tích của thửa 91A (mới là thửa 177) + diện tích thửa 91 (mới là thửa 176) là 2429,9m^2 (thừa so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 199,9m^2.

Về kích thước các cạnh:

- Phía bắc (giáp đường đi) của thửa 112 là 42,32m thiếu so với kích thước ghi trong sơ đồ địa chính 43,82 = 1,5m; Phía nam 31,37m thiếu so với kích thước ghi trong sơ đồ địa chính là (36,18m - 31,37m) = 4,81m.

Trong khi chiều dài phía bắc thửa 176 và thửa 177 = (1,9m + 36,55m + 6,92m) = 45,38m (thừa 45,38m- 42,81m = 2,57m, phía nam (6,24m + 40,32m) = 46,55m (thừa 46,55m - 40,42m) = 6,13m.

Như vậy, xét về các cạnh cũng như diện tích thì thửa đất 112 đều thiếu, còn thửa đất 176 + 177 đều thừa so với quyền sử dụng đất được nhà nước công nhận và kích thước các cạnh thửa đất ghi trên sơ đồ địa chính.

Xét về mốc giới, ông T1 xác định trong quá trình sử dụng cả gia đình ông T1 và gia đình bà T3 đều cho người khác làm nên đã làm mất hàng rào ranh giới giữa hai thửa đất và cọc sắt (mốc giáp đường) là cọc ông T1 và bà T3 đóng từ năm 2013 không thay đổi; Tuy nhiên, bà T3 và bà D đều xác định cột mốc mới không đúng với mốc giới cũ mà đã bị di dời. Tham khảo sơ đồ lồng ghép thửa đất 112 và thửa 91 (mới là 176+ 177) thì thấy hiện ông T đang sử dụng diện tích thuộc quyền sử dụng của bà D (thửa 112) là 177,8m^2.

+ Về diện tích đất tranh chấp do đương sự dẫn đạc, mặc dù sơ đồ lồng ghép tham khảo cạnh phía bắc giáp đường đi của thửa đất 112 dài hơn tính từ mốc do ông T cắm là 4,05m, nhưng nguyên đơn bà D chỉ yêu cầu ông T trả lại cho bà D 1,91m, nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D là 1,91m là phù hợp theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như đã phân tích trên Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là có căn cứ nên không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả lại phần đất lấn chiếm là 230m^2 chứ không phải 177,8m^2 đất như Bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, trong đơn khởi kiện bà D yêu cầu trả diện tích đất lấn chiếm

là 225m^2, ngày 18/3/2022 bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu T trả cho bà Nguyễn Thị D 117,8m^2 nên đã được cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 47,2 m^2 đất, nếu có tranh chấp với diện tích đất này thì có quyền khởi kiện lại là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà D là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bị đơn ông Nguyễn Hữu T nên bà D, ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 411/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DSST ngày 12/4/2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Buộc ông Nguyễn Hữu T di dời 19 cọc bê tông lùi về phía đất ông T, trả cho bà Nguyễn Thị D 177,8m^2 đất tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí giáp ranh cụ thể như sau: Phía bắc giáp đường đi dài 1,91m, phía nam dài 4,82m, phía tây giáp phần đất thuộc quyền sử dụng của bà D (thửa 112, tờ bản đồ số 19, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) dài 52,49m, phía đông giáp phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T (thửa 177, tờ bản đồ số 19 xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) dài 52,53m.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T trả cho bà Nguyễn Thị D 47,2 m^2 đất tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0012845 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B.

Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0012818 ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Đăk Lăk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *CCTHADS Tp. B;*
- *Các đương sự;*
-……..
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức